TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Tháng 7 năm 2021

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP
Số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.723.013.789.996**	**9.983.935.426.815**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**2.103.665.228.390**	**1.835.366.972.444**
1. Tiền	111		1.389.100.117.648	1.003.159.494.472
2. Các khoản tương đương tiền	112		714.565.110.742	832.207.477.972
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	2	**6.156.224.938.302**	**4.954.927.736.137**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.156.224.938.302	4.954.927.736.137
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.602.307.144.794**	**2.400.933.631.498**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	1.842.370.757.374	1.601.670.219.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	467.708.519.716	470.384.318.917
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	6.304.191.840	6.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	576.601.220.838	588.957.044.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(292.106.111.923)	(267.810.710.351)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	**140**	7	**439.165.136.987**	**404.507.209.386**
1. Hàng tồn kho	141		730.238.186.377	703.734.035.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(291.073.049.390)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**421.651.341.523**	**388.199.877.350**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	64.458.065.062	43.174.015.801
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		208.541.778.984	191.765.482.028
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	148.651.497.477	153.260.379.521
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**13.791.977.826.980**	**14.495.235.692.492**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**220.983.742.442**	**470.458.289.415**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	9	24.653.398.581	24.653.398.581
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	113.454.000.000	364.203.180.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	82.912.911.561	81.638.278.534
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	**220**		**10.397.872.751.191**	**10.849.503.394.244**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.670.578.280.389	10.127.461.608.683
- Nguyên giá	222		31.048.585.956.938	31.699.508.745.934
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.378.007.676.549)	(21.572.047.137.251)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	5.325.250.000	1.904.000.000
- Nguyên giá	225		5.950.000.000	2.380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(624.750.000)	(476.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	721.969.220.802	720.137.785.561
- Nguyên giá	228		917.386.492.899	911.009.030.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(195.417.272.097)	(190.871.245.149)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	13	**554.600.803.753**	**574.931.805.059**
- Nguyên giá	231		796.567.297.511	796.712.297.511
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(241.966.493.758)	(221.780.492.452)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	14	**858.635.693.126**	**829.342.873.307**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		38.317.184.758	37.386.326.609
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		820.318.508.368	791.956.546.698
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	15	**1.320.844.966.369**	**1.350.313.462.040**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		905.877.091.516	873.676.479.887
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		439.407.480.691	501.931.497.094
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.439.605.838)	(25.294.514.941)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**439.039.870.099**	**420.685.868.427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	406.900.427.109	388.975.026.026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	37	32.028.634.990	31.600.034.401
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**25.514.991.616.976**	**24.479.171.119.307**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.256.471.113.294**	**15.053.303.290.504**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**9.961.614.023.377**	**9.416.227.341.492**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.286.048.024.565	1.121.481.727.867
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	181.977.938.922	95.151.971.038
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	298.172.667.930	158.950.472.606
4. Phải trả người lao động	314		372.554.352.393	425.668.092.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.174.275.785.991	2.028.394.743.255
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	24.484.539.262	12.599.311.635
9. Phải nộp ngắn hạn khác	319	21	1.717.626.664.675	1.663.368.414.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.751.846.650.385	3.789.087.436.512
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	3.860.909.090	17.300.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.766.490.164	104.225.171.216
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**5.294.857.089.917**	**5.637.075.949.012**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	15.667.333.302	16.095.589.962
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	47.757.130.476	46.835.304.864
7. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.380.540.469.140	2.215.893.179.895
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.360.400.496.815	2.866.751.785.491
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	37	471.664.373.559	472.846.256.300
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	18.827.286.625	18.653.832.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**10.258.520.503.682**	**9.425.867.828.803**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	24	**10.258.520.503.682**	**9.425.867.828.803**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.945.544.194	10.945.544.194
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		89.942.476.778	89.940.729.693
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(3.718.650.700.692)	(3.695.871.331.806)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		4.647.019.356	(513.176.887)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.077.466.212.066	906.538.496.958
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.656.894.868	7.656.894.868
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.031.433.299.873)	(3.170.874.631.025)
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.716.936.945.281)	(2.830.942.965.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		685.503.645.408	(339.931.665.422)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.812.066.356.985	3.272.165.302.808
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	**0**
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	**0**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**25.514.991.616.976**	**24.479.171.119.307**

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lý Quang Thái	Nguyễn Cảnh Tĩnh

M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP * Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Tp Hà Nội

Mẫu số B 02- DN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*			*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	3.409.815.161.260	2.553.944.981.200	6.040.774.916.462	4.923.557.923.308
2. Các khoản giảm trừ	02	28	148.959.817	3.116.739.646	735.786.560	4.758.884.102
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**3.409.666.201.443**	**2.550.828.241.554**	**6.040.039.129.902**	**4.918.799.039.206**
4. Giá vốn hàng bán	11	29	2.433.630.625.751	2.102.320.655.795	4.488.860.504.256	4.098.138.094.320
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**	**30**	**976.035.575.692**	**448.507.585.759**	**1.551.178.625.646**	**820.660.944.886**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	151.666.154.182	109.210.284.098	305.176.511.429	171.294.885.501
7. Chi phí tài chính	22	32	149.790.880.051	129.109.226.901	282.683.711.510	330.158.315.118
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*139.581.115.153*	*137.321.064.646*	256.971.170.791	282.767.083.923
8. Lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		39.679.826.703	(3.742.629.732)	80.184.555.673	(13.584.619.121)
9. Chi phí bán hàng	25	33	22.091.829.708	15.037.473.194	42.675.249.484	35.206.229.743
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*34*	251.386.678.274	188.674.975.095	452.787.223.280	377.355.838.004
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**744.112.168.544**	**221.153.564.935**	**1.158.393.508.475**	**235.650.828.401**
12. Thu nhập khác	31	35	114.674.222.977	62.135.171.569	134.708.007.172	101.675.582.281
13. Chi phí khác	32	36	19.430.115.074	25.696.603.741	22.571.980.294	43.610.354.265
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		95.244.107.903	36.438.567.828	112.136.026.878	58.065.228.016
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	**50**		**839.356.276.447**	**257.592.132.763**	**1.270.529.535.353**	**293.716.056.417**
16.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	115.087.374.569	35.246.608.035	204.146.944.382	91.658.994.015
17.Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	-169.343.513	43.829.472.703	685.651.345	68.276.145.047
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**724.438.245.391**	**178.516.052.025**	**1.065.696.939.626**	**133.780.917.355**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		375.374.819.787	62.656.291.438	685.503.645.408	25.913.367.086
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		349.063.425.605	115.859.760.587	380.193.294.218	107.867.550.269

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lý Quang Thái	Nguyễn Cảnh Tĩnh

M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM -CTCP * Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Số 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Tp Hà Nội

Mẫu số B 03 - DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 30/06 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	*2*	*3*	*4*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**1.270.529.535.353**	**293.716.056.417**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	652.327.114.487	744.040.223.078
- Các khoản dự phòng	03	6.424.141.605	9.409.352.952
- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.532.533.558)	30.629.782.933
- Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(368.429.522.192)	(183.298.261.252)
- Chi phí lãi vay	06	258.401.644.993	282.767.083.923
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(24.757.043.813)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**1.760.963.336.875**	**1.177.264.238.051**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(100.469.459.981)	(322.169.683.146)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.533.180.435)	13.016.128.603
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	428.561.446.698	(162.746.817.411)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(48.933.671.191)	(59.233.582.836)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.765.859.117)	(233.421.448.981)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(111.221.335.765)	(57.464.617.717)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.373.477.285	9.190.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(110.113.144.824)	(67.042.224.848)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**1.780.861.609.544**	**288.211.181.715**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21	(204.478.062.507)	(103.966.928.760)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TS dài hạn khác	22	111.246.190.796	89.226.669.430
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.062.079.002.381)	(2.845.170.688.841)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24	3.557.246.800.216	2.541.154.927.476
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.554.723.000)	-

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
1	*2*	*3*	*4*
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	200.501.637.387	4.697.193.625
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	150.199.386.083	159.816.076.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(1.257.917.773.406)**	**(154.242.750.227)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	67.257.336.777	118.605.279.328
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(342.021.306.251)	(174.492.068.249)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(3.201.832.900)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.423.314.185	(42.242.124.756)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(257.542.488.189)**	**(98.128.913.677)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	***50***	**265.401.347.950**	**35.839.517.811**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**1.835.366.972.444**	**2.026.358.124.839**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.896.907.996	794.956.838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	***70***	**2.103.665.228.390**	**2.062.992.599.488**

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lý Quang Thái	Nguyễn Cảnh Tĩnh

M.S.D.N: 0100104595 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM * CTCP * Q. ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI *

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày cùng ngày. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại Công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d/ Cấu trúc Tổng công ty

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có các công ty con được hợp nhất báo cáo tào chính tại thời điểm 30/6/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,05%	51,05%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Phát triển Hàng hải	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	TP. Hải Phòng	51,03%	51,06%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	TP. Hà Nội	60,95%	59,90%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	80,90%	80,90%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	TP. Hải Phòng	51,14%	51,07%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	92,56%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Nghệ An	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	65,45%	65,45%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	75,00%	75,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	TP. Hải Phòng	60,00%	60,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	TP. Hà Nội	56,00%	56,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	TP. Hải Phòng	51,00%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	Quảng Ninh	56,58%	56,58%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Hậu Giang	100,00%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp, vận chuyển
Công ty CP Cảng Cần Thơ	TP. Cần Thơ	99,05%	99,05%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Vinalines Nha Trang	Khánh Hòa	91,79%	91,79%	Dịch vụ vận tải biển
Công ty CP Cảng Quy Nhơn [6]	Bình Định	75,01%	75,01%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Khánh Hòa	41,26%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	TP. Hải Phòng	47,21%	51,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Lai dắt và vận tải Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	55,54%	60,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty TNHH MTV Trung tâm y tế Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ khám chữa bệnh
Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng	TP. Hải Phòng	92,56%	100,00%	Dịch vụ đào tạo
Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,41%	73,97%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	59,26%	90,54%	Dịch vụ cảng biển, bốc xếp
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	41,44%	63,31%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Vận tải và DVHH Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,38%	51,00%	Dịch vụ hàng hải
Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	33,66%	51,43%	Dịch vụ hàng hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a/ Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

b/ Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

c/ Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính Tổng công ty Hàng hải Việt Nam là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, đại lý hang hải, dịch vụ hàng hải, vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời

điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 – 21 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

- Cơ sở hạ tầng 47 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**2.103.665.228.390**	**1.835.366.972.444**
	- Tiền mặt	27.262.448.334	21.100.151.503
	- Tiền gửi ngân hàng	1.361.837.669.314	965.222.213.526
	- Tiền đang chuyển	0	16.837.129.443
	- Các khoản tương đương tiền	714.565.110.742	832.207.477.972
2.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**6.156.224.938.302**	**4.954.927.736.137**
	- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.156.224.938.302	4.954.927.736.137
3	**- Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**1.842.370.757.374**	**1.601.670.219.812**
	- Ocean Network Express Pte Ltd.,	18.784.810.072	24.428.609.537
	- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	11.652.574.124	12.237.761.474
	- Công ty CP Đầu tư Thương mại DIC	94.809.465.707	124.986.486.930
	- Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Hà	10.983.994.239	8.143.998.810
	- Ping Xiang Ming Di Mao Yi You Xian Gong Si	7.358.115.553	7.821.424.305
	- Công ty TNHH Billion Industrial Việt Nam	0	9.897.989.300
	- Công ty CP Vận tải biển Hoành Sơn	-	16.635.289.073
	- Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	123.993.316.578	83.114.589.618
	- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu	-	21.977.044.420
	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	-	45.667.798.279
	- Cavalier Enterprise, UAE	16.416.575.930	16.462.229.048
	- Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	14.281.897.629	13.016.585.629
	- Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế	16.362.859.382	23.274.870.200
	- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	45.957.103.550	9.947.051.701
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.463.335.865.018	1.184.058.491.488
4.	**Trả trước cho người bán**	**467.708.519.716**	**470.384.318.917**
	- Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	69.262.562.009	69.262.562.009
	- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	17.607.334.651
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	256.655.705.789	256.655.705.789
	- Công ty CP Mecta	0	11.136.000.000
	- Các đối tượng khác	135.610.643.466	115.722.716.468
5	**Phải thu về cho vay**	**119.758.191.840**	**370.507.371.840**
5.1	**Phải thu về cho vay ngắn hạn**	**6.304.191.840**	**6.304.191.840**
	- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	4.904.191.840	4.904.191.840
	- Các đối tượng khác	1.400.000.000	1.400.000.000
5.2	**Phải thu về cho vay dài hạn**	**113.454.000.000**	**364.203.180.000**
	- Công ty TNHH cảng Quốc tế SP.PSA	113.454.000.000	364.203.180.000
6.	**Phải thu khác**	**659.514.132.399**	**670.595.322.865**
6.1	**Phải thu ngắn hạn**	**576.601.220.838**	**588.957.044.331**
	- Phải thu từ cổ phần hóa	28.719.686.558	35.113.579.220

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	17.292.185.443	13.269.398.395
	- Phải thu người lao động	6.488.521.037	5.403.849.946
	- Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.823.902.227	13.624.834.186
	- Tạm ứng cho nhân viên	47.709.148.848	44.528.744.392
	- Các khoản chi hộ	21.201.347.233	20.878.708.225
	- Phải thu về lãi tiền gửi	66.945.776.458	101.916.802.692
	- Phải thu về lãi cho vay	7.677.449.512	41.165.649.856
	- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	4.348.851.434	9.573.895.767
	- Phải thu tiền thuê đất	0	2.886.179.040
	- Phải thu khác	370.394.352.088	286.733.079.364
6.2	**Phải thu dài hạn**	**82.912.911.561**	**81.638.278.534**
	- Ký cược, ký quỹ dài hạn	30.031.407.832	30.048.374.805
	- Phải thu tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất	559.700.000	559.700.000
	- Phải thu về chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư phát sinh khi thực hiện dự án xây dựng cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	52.321.803.729	50.855.650.029
	- Các khoản phải thu khác	-	174.553.700
7.	**Hàng tồn kho**	**730.238.186.377**	**703.734.035.776**
	- Nguyên liệu, vật liệu	377.666.651.831	352.407.331.747
	- Công cụ, dụng cụ	22.950.653.233	19.033.107.345
	- Chi phí SXKD dở dang	5.602.604.550	6.498.795.259
	- Hàng hóa	323.535.614.971	325.087.339.632
	- Hàng gửi bán	482.661.792	707.461.793
8.	**Chi phí trả trước**	**220.983.742.442**	**470.458.289.415**
8.1	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**64.458.065.062**	**43.174.015.801**
	- Phí bảo hiểm	20.581.673.832	19.630.776.798
	- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	9.187.301.201	9.914.747.601
	- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	6.126.410.658	
	- Tiền thuê đất	3.650.313.444	
	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	24.912.365.927	13.628.491.402
8.2	**Dài hạn**	**406.900.427.109**	**388.975.026.026**
	- Lợi thế kinh doanh	40.144.636	1.628.872.474
	- Giá trị quyền sử dụng đất thuê	4.406.609.561	349.148.420
	- Tiền thuê đất trả trước	86.750.565.555	92.633.735.976
	- Chi phí tư vấn và nạo vét vũng đậu tàu	0	4.637.476.729
	- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	227.798.424.685	230.272.906.473
	- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	54.245.787.934	44.156.428.622
	- Chi phí trả trước hoạt động	9.998.030.750	8.742.892.302
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	23.660.863.988	6.553.565.030

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14	**Tài sản dở dang dài hạn**	**858.635.693.126**	**829.342.873.307**
14.1	**Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**	**38.317.184.758**	**37.386.326.609**
	- Dự án đầu tư xây dựng mới khu nhà ở cán bộ công nhân viên Cảng Sài Gòn - Giai đoạn 2	37.386.326.609	37.386.326.609
14.2	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**	**820.318.508.368**	**791.956.546.698**
	- Dự án mua sắm tài sản	1.107.770.673	962.880.000
	- Dự án ICD Phước Long	1.136.495.114	1.136.282.291
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Bình	35.956.887.257	35.890.026.345
	- Dự án Bắc Rạch Chiếc - Phước Long A	12.599.651.258	12.589.104.596
	- Dự án Cảng Cái Lân	30.691.539.787	30.691.539.787
	- Dự án đầu tư xây dựng Khu dịch vụ hậu cần Cảng Sài Gòn	27.563.858.315	27.563.858.315
	- Dự án đầu tư xây dựng Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	229.473.129.078	252.729.541.775
	- Dự án trung tâm Logictics tại Hòa Vang	13.591.428.057	12.793.265.059
	- Dự án Nhà máy đóng tàu Hậu Giang	14.244.683.113	14.244.683.113
	- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn I	59.433.908.642	59.433.908.642
	- Công trình Cảng Cái Cui giai đoạn II	8.647.825.475	14.570.130.142
	- Dự án đầu tư Cảng Vinalines Đình Vũ	326.139.120.203	280.765.023.158
	- Dự án nâng cấp Bến nhô thành bến 5.000 DWT tại Hậu Giang	0	5.180.093.061
	- Dự án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bãi cont số 2 cảng Quy Nhơn	0	10.173.099.033
	- Dự án 02 bến container số 3,4 Cảng cửa ngõ Lạch huyện	10.940.734.162	4.656.783.218
	- Dự án cải tạo cầu 3,4 cảng Chùa Vẽ phục vụ lắp đặt cần cẩu qu	0	429.634.364
	- Dự án khác	48.791.477.234	28.038.193.799
	- Sửa chữa lớn	-	108.500.000
16	**Phải trả người bán ngắn hạn**	**1.286.048.024.565**	**1.121.481.727.867**
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	93.877.193.376	93.682.056.576
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	-	72.928.701.062
	- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	0	122.958.696.991
	- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	0	44.575.324.930
	- Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP - Chi nhánh 01	0	25.082.623.112
	- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	0	17.976.704.650
	- Công ty TNHH MTV Đóng tàu Bạch Đằng	72.806.298.515	72.806.298.515
	- Phải trả đối tượng khác	1.119.364.532.674	671.471.322.031
17	**Người mua trả tiền trước ngắn hạn**	**181.977.938.922**	**95.151.971.038**
	- VIETSEA COMPANY PTE. LTD	10.588.830.059	30.917.636.324
	- Glory Shipping Marine Co., Ltd	24.159.167.600	
	- Win King Shipping Limited	6.456.107.215	
	- Petco Trading	0	5.512.524.868
	- Norvic Shipping Asia Pte. Ltd.	25.118.959.627	
	- Đối tượng khác	115.654.874.421	58.721.809.846

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19	**Chi phí phải trả**	**2.189.943.119.293**	**2.044.490.333.217**
19.1	**Chi phí phải trả ngắn hạn**	**2.174.275.785.991**	**2.028.394.743.255**
	- Chi phí lãi vay	2.028.331.654.721	1.942.875.745.823
	- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	27.384.777.197	7.258.085.015
	- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	16.074.044.654	3.994.428.124
	- Chi phí thuê bến số 05 Cảng Cửa Lò	10.760.989.515	8.687.011.447
	- Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
	- Chi phí các công trình công cộng của khu nhà ở cán bộ công nh	16.828.484.212	17.053.313.056
	- Thuế nhà đất phải trả [(2)]	428.256.660	428.256.660
	- Chi phí vận chuyển	48.713.246.440	28.321.137.413
	- Chi phí phải trả khác	23.254.332.592	17.276.765.717
19.2	**Chi phí phải trả dài hạn**	**15.667.333.302**	**16.095.589.962**
	- Thuế nhà đất phải trả	15.167.333.302	15.595.589.962
	- Chi phí phải trả khác	500.000.000	500.000.000
20	**Doanh thu chưa thực hiện**	**72.241.669.738**	**59.434.616.499**
20.1	**Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**	**24.484.539.262**	**12.599.311.635**
	- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	3.701.273.018	5.139.207.978
	- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	0	5.138.777.498
	- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	18.788.250.944	0
	- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.995.015.300	2.321.326.159
20.2	**Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**	**47.757.130.476**	**46.835.304.864**
	- Doanh thu nhận trước cho mặt bằng	47.757.130.476	46.835.304.864
21	**Phải trả khác**	**4.098.167.133.815**	**3.879.261.594.705**
21.1	**Phải nộp ngắn hạn khác**	**1.717.626.664.675**	**1.663.368.414.810**
	- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	15.801.075.846	8.710.433.149
	- Phải trả về cổ phần hóa	18.100.592.423	190.375.793.928
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.600.449.283	21.856.234.387
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	47.827.187.572	13.486.294.672
	- Phải trả lãi vay các Ngân hàng	1.033.377.685.219	984.079.107.314
	- Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy - Ứng vốn	191.025.462.572	191.025.462.572
	- Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy	23.929.095.842	23.929.095.842
	- Công ty TNHH Đầu tư Xuất nhập khẩu Ngọc Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
	- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	25.985.983.538	25.985.983.538
	- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	176.223.258.494	75.521.583.228
	- Phải trả các đối tượng khác	152.755.873.886	108.398.426.180
21.2	**Phải trả dài hạn khác**	**2.380.540.469.140**	**2.215.893.179.895**
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.726.633.713	50.063.560.341
	Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	850.000.000.000	850.002.028.082

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Stt	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Phải trả Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông	78.955.506.250	78.955.506.250
	Phải trả Ngân sách Nhà nước tiền ứng trước để thực hiện Dự án đ	599.000.000.000	599.000.000.000
	CBCNV góp vốn dự án Phước Bình	53.990.597.168	53.658.062.714
	Tạm tăng nguyên giá tàu (Lucky Star, Blue Star, Vosco Sunrise)	516.672.201.784	516.672.201.784
	Phải trả lãi vay các Ngân hàng	19.146.483.531	21.751.192.789
	Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý (11)	0	24.767.043.813
	UBND Thành phố Cần Thơ - Vốn Ngân sách đầu tư (12)	20.023.518.102	20.023.518.102
	Phải trả các đối tượng khác	192.025.528.592	1.000.066.020
22	**Vay và nợ thuê tài chính**	**6.112.247.147.200**	**6.655.839.222.003**
22.1	**Ngắn hạn**	**3.751.846.650.385**	**3.789.087.436.512**
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	330.777.474.577	227.978.607.596
	- Vay đối tượng khác	37.276.538.246	57.970.054.887
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.383.792.637.562	3.503.138.774.029
22.2	**Dài hạn**	**2.360.400.496.815**	**2.866.751.785.491**
	- Vay ngân hàng và tổ chức tín dụng	1.573.370.889.761	2.160.326.313.666
	- Vay ODA	630.179.540.794	664.869.184.283
	- Vay đối tượng khác	156.850.066.260	41.556.287.542

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2020	**8.488.852.844.487**	**2.695.718.540.418**	**20.302.004.694.159**	**161.316.119.335**	**51.616.547.535**	**31.699.508.745.934**
- Tăng trong kỳ	103.542.978.309	17.832.666.895	63.585.019.377	5.245.774.068	68.045.455	190.274.484.104
+ Mua sắm mới	*65.678.952.466*	*17.442.356.535*	*62.945.019.377*	*3.649.939.068*	*68.045.455*	*149.784.312.901*
+ Chuyển từ XDCB	*37.864.025.843*	*320.000.000*	*640.000.000*	*1.595.835.000*	-	*40.419.860.843*
+ Tăng khác	-	*70.310.360*	-	-	-	
- Giảm trong kỳ	8.683.629.171	3.254.062.175	828.400.101.647	859.480.107	-	841.197.273.100
+ Thanh lý, nhượng bán	*7.558.485.750*	*721.681.639*	*824.968.383.925*	*859.480.107*	-	*834.108.031.421*
+ Giảm khác	*1.125.143.421*	*2.532.380.536*	*3.431.717.722*	-	-	*7.089.241.679*
- Tại ngày cuối quý	**8.583.712.193.625**	**2.710.297.145.138**	**19.537.189.611.889**	**165.702.413.296**	**51.684.592.990**	**31.048.585.956.938**
KHẤU HAO LŨY KẾ						
- Tại ngày 01/01/2020	**4.649.632.750.397**	**1.842.551.479.120**	**14.922.972.312.284**	**123.899.708.564**	**32.990.886.886**	**21.572.047.137.251**
- Tăng trong kỳ	122.042.977.406	66.548.855.433	438.162.902.894	5.484.156.929	1.769.182.652	634.008.075.314
+ Trích khấu hao quý 1	*60.315.414.378*	*33.092.930.352*	*217.930.642.194*	*2.746.620.517*	*873.674.603*	*314.959.282.044*
+ Trích khấu hao quý 2	*61.727.563.028*	*33.330.053.652*	*220.232.260.700*	*2.737.536.412*	*895.508.049*	*318.922.921.841*
+ Tăng khác	-	*125.871.429*	-	-	-	*125.871.429*
- Giảm trong kỳ	8.065.574.622	1.370.191.194	817.752.290.093	859.480.107	-	828.047.536.016
+ Thanh lý, nhượng bán	-	*721.681.639*	*814.542.776.743*	*859.480.107*	-	*816.123.938.489*
+ Giảm khác	*8.065.574.622*	*648.509.555*	*3.209.513.350*	-	-	*11.923.597.527*
- Tại ngày cuối quý	**4.763.610.153.181**	**1.907.730.143.359**	**14.543.382.925.085**	**128.524.385.386**	**34.760.069.538**	**21.378.007.676.549**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày 01/01/2020	**3.839.220.094.090**	**853.167.061.298**	**5.379.032.381.875**	**37.416.410.771**	**18.625.660.649**	**10.127.461.608.683**
- Tại ngày cuối quý	**3.820.102.040.444**	**802.567.001.779**	**4.993.806.686.804**	**37.178.027.910**	**16.924.523.452**	**9.670.578.280.389**

12. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	**802.065.831.649**	**88.931.297.750**	**687.898.800**	**15.865.922.511**	**907.550.950.710**
- Tăng trong kỳ	2.266.084.500	5.222.500.000	-	-	7.488.584.500
+ Mua sắm mới	-	*4.689.500.000*	-	-	*4.689.500.000*
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	*2.266.084.500*	*533.000.000*	-	-	*2.799.084.500*
- Giảm trong kỳ	-	1.111.122.311	-	-	1.111.122.311
+ Thanh lý, nhượng bán	-	*991.122.311*	-	-	*991.122.311*
+ Giảm khác	-	*120.000.000*	-	-	*120.000.000*
- Tại ngày cuối quý	**804.331.916.149**	**93.042.675.439**	**687.898.800**	**15.865.922.511**	**913.928.412.899**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2021	**110.596.966.737**	**60.982.422.645**	**378.756.984**	**15.455.018.783**	**187.413.165.149**
- Tăng trong kỳ	1.857.529.314	3.490.798.438	56.000.004	75.641.568	5.479.969.324
+ Trích khấu hao quý 1	*928.764.656*	*1.693.774.676*	*28.000.002*	*37.820.784*	*2.688.360.118*
+ Trích khấu hao quý 2	*928.764.658*	*1.797.023.763*	*28.000.002*	*37.820.784*	*2.791.609.207*
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	933.942.376	-	-	933.942.376
+ Thanh lý, nhượng bán	-	*813.942.376*	-	-	*813.942.376*
+ Giảm khác	-	*120.000.000*	-	-	*120.000.000*
- Tại ngày cuối quý	**112.454.496.051**	**63.539.278.707**	**434.756.988**	**15.530.660.351**	**191.959.192.097**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2021	**691.468.864.912**	**27.948.875.105**	**309.141.816**	**410.903.728**	**720.137.785.561**
- Tại ngày cuối quý	**691.877.420.098**	**29.503.396.732**	**253.141.812**	**335.262.160**	**721.969.220.802**

13. TÌNH HÌNH TĂNG BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	**255.797.525.808**	**516.889.725.091**	**23.880.046.612**	**-**	**796.567.297.511**
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý	**255.797.525.808**	**516.889.725.091**	**23.880.046.612**	**-**	**796.567.297.511**
KHẤU HAO LŨY KẾ					
- Tại ngày 01/01/2021	**36.063.384.206**	**169.891.261.578**	**15.801.196.685**	**-**	**221.755.842.469**
- Tăng trong kỳ	3.066.056.010	16.704.734.921	439.860.358	-	20.210.651.289
+ Trích khấu hao quý 1	*1.533.028.005*	*8.352.231.965*	*219.930.179*	-	*10.105.190.149*
+ Trích khấu hao quý 2	*1.533.028.005*	*8.352.502.956*	*219.930.179*	-	*10.105.461.140*
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý	**39.129.440.216**	**186.595.996.499**	**16.241.057.043**	**-**	**241.966.493.758**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày 01/01/2021	**219.734.141.602**	**346.998.463.513**	**8.078.849.927**	**-**	**574.811.455.042**
- Tại ngày cuối quý	**216.668.085.592**	**330.293.728.592**	**7.638.989.569**	**-**	**554.600.803.753**

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị nhận vốn góp	Tại 30/06/2021			Tại 31/12/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
15.1	**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**						
1	Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	47,44%	47,44%	-	47,44%	47,44%	-
2	Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	50,00%	50,00%	40.788.128.512	50,00%	50,00%	38.739.418.884
3	Công ty LD Dịch vụ Container quốc tế cảng SG - SSA	36,55%	50,00%	338.105.502.258	36,55%	50,00%	323.117.796.915
4	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	45,82%	50,00%	-	45,82%	50,00%	-
5	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	38,54%	50,00%	-	38,54%	50,00%	-
6	Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô	49,14%	49,14%	-	49,14%	49,14%	-
7	Công ty CP Cảng Năm Căn	49,35%	49,35%	-	49,35%	49,35%	-
8	Công ty CP Cảng Khuyến Lương	49,00%	49,00%	22.956.181.551	49,00%	49,00%	26.300.392.524
9	Công ty CP Hàng hải Đông Đô	48,97%	48,97%	-	48,97%	48,97%	-
10	Công ty CP Hợp tác lao động với nước ngoài (2)	0,00%	0,00%	-	0,00%	0,00%	-
11	Công ty CP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	33,49%	33,49%	32.880.225.451	33,49%	33,49%	31.358.342.704
12	Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	26,46%	26,46%	1.672.637.091	26,46%	26,46%	1.672.637.091
13	Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	49,00%	49,00%	16.610.944.503	49,00%	49,00%	22.296.098.108
14	Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	36,00%	36,00%	-	36,00%	36,00%	-
15	Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	49,00%	49,00%	-	49,00%	49,00%	-
16	Công ty TNHH NYK Auto Logistics	10,21%	20,00%	4.785.446.574	10,21%	20,00%	4.900.281.393
17	Công ty CP Dịch vụ Hải Âu	12,29%	24,11%	6.655.018.049	12,29%	24,11%	6.655.018.049
18	Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Vosco	23,69%	46,45%	19.841.233.716	23,69%	46,45%	19.498.188.766
19	Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco (3)	18,36%	36,00%	1.593.912.727	18,36%	36,00%	1.593.912.727
20	Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam	12,54%	22,12%	10.870.439.353	12,54%	22,12%	10.228.606.972

Stt	Đơn vị nhận vốn góp	Tại 30/06/2021			Tại 31/12/2020		
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo Phương pháp VCSH
21	Công ty CP Vinalines Hòa Lạc Logistics	21,49%	37,89%	5.412.896.337	21,49%	37,89%	5.406.448.168
22	Công ty CP Lai dắt và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	18,36%	36,00%	5.282.859.946	18,36%	36,00%	5.653.803.815
23	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	32,73%	50,00%	30.264.725.416	32,73%	50,00%	29.354.266.533
24	Công ty CP Cảng Tổng hợp Thị Vải	13,74%	21,00%	23.646.024.537	13,74%	21,00%	21.325.090.566
25	Công ty CP Dịch vụ Tân Hưng Phúc	19,63%	30,00%	300.000.000	19,63%	30,00%	300.000.000
26	Công ty CP TM DV VT Logistic Sài Gòn Bến Tre	13,09%	20,00%	200.000.000	13,09%	20,00%	200.000.000
27	Công ty CP Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng	29,84%	32,24%	-	29,84%	32,24%	-
28	Công ty TNHH Tiếp vận SITC Đình Vũ	46,28%	50,00%	179.996.089.084	46,28%	50,00%	163.795.205.739
29	Công ty CP Tiếp vận Đình Vũ	42,21%	45,60%	19.850.761.807	42,21%	45,60%	17.713.279.541
30	Công ty CP Logistics Cảng Sài Gòn	18,62%	20,12%	3.747.131.079	18,62%	20,12%	3.178.436.588
31	Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng	38,48%	40,53%	36.726.444.970	38,48%	40,53%	36.951.802.491
32	Công ty CP Đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng	28,25%	30,52%	29.359.019.182	28,25%	30,52%	28.223.354.040
33	Công ty CP Vinalines Đông Bắc	23,14%	25,00%	-	23,14%	25,00%	-
34	Công ty CP HPH Logistics	35,92%	38,81%	12.773.411.112	35,92%	38,81%	13.356.871.620
35	Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	33,83%	45,10%	23.949.518.458	33,83%	45,10%	24.875.224.636
36	Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	27,00%	36,00%	22.411.684.731	27,00%	36,00%	21.902.541.742
37	Công ty CP Vận tải biển Viship	37,00%	37,00%	-	37,00%	37,00%	-
38	Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	21,00%	21,00%	-	21,00%	21,00%	-
39	Công ty TNHH Cảng Công-ten-nơ Quốc tế Cái Lân	28,33%	50,00%	-	28,33%	50,00%	-
40	Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn	46,74%	47,19%	6.490.078.588	46,74%	47,19%	6.372.683.791
41	Công ty CP Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	15,00%	20,00%	8.706.776.484	15,00%	20,00%	8.706.776.484
	Cộng			**905.877.091.516**			**873.676.479.887**

15 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị nhận vốn góp	Mã Cổ phiếu	Tại 30/06/2021			Tại 31/12/2020		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
15.2	**Đầu tư vào đơn vị khác**		**433.407.318.408**	**170.638.848.600**	**(24.139.605.838)**	**495.913.677.094**	**265.578.030.800**	**(24.294.514.941)**
1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	MSB	63.480.324.805	170.638.848.600	-	126.523.702.411	265.578.030.800	-
2	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông		300.001.000.000		-	300.001.000.000		-
3	Công ty TNHH Sửa chữa Tàu biển Vinalines		33.594.424.002		(22.975.819.044)	33.594.424.002		(22.975.819.044)
4	Công ty CP Tân Cảng Quy Nhơn		18.000.000.000		-	18.000.000.000		-
5	Các khoản đầu tư khác		18.331.569.601		(1.163.786.794)	17.794.550.681		(1.318.695.897)
15.3	**Đầu tư vào đơn vị khác bằng Quỹ Phúc lợi**		**6.000.162.283**		**(300.000.000)**	**6.017.820.000**	**4.538.132.000**	**(1.000.000.000)**
1	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		2.593.162.283	-	-	2.610.820.000	4.538.132.000	-
2	Các khoản đầu tư khác		3.407.000.000		(300.000.000)	3.407.000.000		(1.000.000.000)
	Cộng		**439.407.480.691**	**170.638.848.600**	**(24.439.605.838)**	**501.931.497.094**	**270.116.162.800**	**(25.294.514.941)**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
1. Thuế giá trị gia tăng	902.282.456	11.749.215.368	199.542.855.771	178.421.662.942	99.139.958	32.087.010.265
2. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	77.295.476	77.295.476	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.032.213.864	51.035.915.566	203.320.351.721	110.518.970.647	16.470.747.537	142.275.830.314
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.661.739.536	7.879.513.392	28.318.015.048	34.544.005.109	4.646.565.381	1.232.285.395
5. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	132.655.236.565	83.004.983.831	86.399.542.786	49.508.365.612	127.435.044.600	114.675.969.040
6. Các loại thuế khác	8.907.100	5.266.375.695	14.870.099.298	12.243.135.127	-	7.884.432.766
7. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14.468.754	370.322.435	367.651.039	-	17.140.150
Cộng	**153.260.379.521**	**158.950.472.606**	**532.898.482.535**	**385.681.085.952**	**148.651.497.476**	**298.172.667.930**

24. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	**12.005.880.000.000**	**10.945.544.194**	**89.940.729.693**	**(3.695.871.331.806)**	**(513.176.887)**	**906.538.496.958**	**7.656.894.868**	**(3.170.874.631.025)**	**3.272.165.302.808**	**9.425.867.828.803**
- Lãi trong năm nay	-		-	-	-	-	-	685.503.645.408	380.193.294.218	1.065.696.939.626
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-	-	-	-	-	(97.482.093.166)		(97.482.093.166)
- Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-		-	-	-	171.053.753.338	-	(171.053.753.338)	-	-
- Chia cổ tức	-		-	-	-	-	-	(125.223.813.482)		(125.223.813.482)
- Tăng/Giảm khác	-		1.747.085	(22.779.368.886)	5.160.196.243	(126.038.230)		(152.302.654.270)	159.707.759.959	(10.338.358.099)
Số dư cuối quý này	**12.005.880.000.000**	**10.945.544.194**	**89.942.476.778**	**(3.718.650.700.692)**	**4.647.019.356**	**1.077.466.212.066**	**7.656.894.868**	**(3.031.433.299.873)**	**3.812.066.356.985**	**10.258.520.503.682**

VII. Thuyết minh thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm trước
27	**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**3.409.815.161.260**	**2.553.944.981.200**	**6.040.774.916.462**	**4.923.557.923.308**
-	Doanh thu dịch vụ Vận tải	939.234.026.174	227.817.274.067	1.629.021.077.858	987.746.011.653
-	Doanh thu dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	2.272.129.084.229	2.044.323.628.002	4.045.789.918.432	3.511.935.734.134
-	Doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng	29.047.965.813	165.935.374.828	58.199.011.567	186.094.627.217
-	Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động	82.422.471	496.629.350	174.159.471	4.463.919.670
-	Doanh thu dịch vụ xây lắp	822.222.277	6.577.755.462	2.324.923.115	15.943.891.197
-	Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	59.436.798.610	82.478.351.141	107.367.134.772	82.478.351.141
-	Doanh thu bán hàng	109.062.641.686	26.315.968.350	197.898.691.247	134.895.388.296
28	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**148.959.817**	**3.116.739.646**	**735.786.560**	**4.758.884.102**
-	Chiết khấu thương mại			30.113.274	801.242.975
-	Giảm giá hàng bán	148.959.817	2.545.927.219	705.673.286	2.545.927.219
-	Hàng bán bị trả lại		570.812.427	-	1.411.713.908
29	**Giá vốn hàng bán**	**2.441.784.402.751**	**2.102.320.655.795**	**4.497.014.281.256**	**4.098.138.094.320**
-	Giá vốn dịch vụ Vận tải	698.464.366.331	587.080.468.229	1.375.178.580.031	1.077.211.868.311
-	Giá vốn dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	1.596.009.178.500	1.374.337.984.216	2.854.274.270.928	2.748.675.968.433
-	Giá vốn dịch vụ cho thuê mặt bằng	13.262.332.972	47.206.851.405	24.919.664.909	89.069.530.953
-	Giá vốn dịch vụ xuất khẩu lao động	0	408.203.655	-	1.372.276.655
-	Giá vốn dịch vụ xây lắp	699.448.960	8.159.666.768	2.067.684.475	15.395.597.675
-	Giá vốn cấp dịch vụ khác	49.818.976.609	22.061.629.335	91.695.545.462	40.919.353.866
-	Giá vốn bán hàng	83.530.099.379	63.065.852.187	148.878.535.451	125.493.498.427
-	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-8.153.777.000		(8.153.777.000)	
30	**Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ**	**976.035.575.692**	**448.507.585.759**	**1.551.178.625.646**	**820.660.944.886**
-	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ Vận tải	240.620.700.026	(362.379.933.808)	253.106.711.267	(94.224.740.760)
-	Lợi nhuận gộp về dịch vụ cảng biển và dịch vụ hàng hải	676.119.905.729	669.985.643.786	1.191.515.647.504	763.259.765.701
-	Lợi nhuận gộp về dịch vụ cho thuê mặt bằng	15.785.632.841	118.728.523.423	33.279.346.658	97.025.096.264
-	Lợi nhuận gộp về dịch vụ xuất khẩu lao động	82.422.471	88.425.695	174.159.471	3.091.643.015
-	Lợi nhuận gộp về dịch vụ xây	122.773.317	(1.581.911.306)	257.238.640	548.293.522
-	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ khác	9.617.822.001	60.416.721.806	15.671.589.310	41.558.997.275
-	Lợi nhuận gộp bán hàng	33.686.319.307	(36.749.883.837)	57.173.932.796	9.401.889.869

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm trước
31	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**151.666.154.182**	**109.210.284.098**	**305.176.511.429**	**171.294.885.501**
-	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.340.704.865	95511334257	125.943.349.659	142.681.155.595
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.103.059.427	10081489187	130.004.609.374	10.151.496.387
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	25.046.714.048	3.346.568.539	17.148.664.494	18.190.532.378
-	Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	107.356.674.895	-	47.590.367.222	
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-75.180.999.053	270.892.115	(15.510.479.320)	271.701.141
32	**Chi phí hoạt động tài chính**	**149.790.880.051**	**129.109.226.901**	**282.683.711.510**	**330.158.315.118**
-	Chi phí lãi vay	139.581.115.153	137.321.064.646	256.971.170.791	282.767.083.923
-	Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	6.416.028.341	-	6.416.028.341
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	10.593.156.817	(16.129.035.057)	26.610.025.889	39.105.790.713
-	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-1.072.011.359	332.584.550	(1.992.011.359)	332.584.550
-	Chi phí hoạt động tài chính khác	688.619.440	1.168.584.421	1.094.526.189	1.536.827.591
33	**Chi phí bán hàng**	**22.091.829.708**	**15.037.473.194**	**42.675.249.484**	**35.206.229.743**
-	Chi phí nhân viên	1.385.282.438	1.457.571.384	3.152.012.720	2.915.142.767
-	Chi phí vật liệu, dụng cụ	0	3.396.970	-	6.793.940
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	56.217.966	24.768.822	112.435.932
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.873.820.111	-	9.149.270.724	
-	Chi phí hoa hồng môi giới	15.500.416.850	10.919.308.038	25.517.446.169	26.969.899.430
-	Chi phí khác bằng tiền	1.319.925.898	2.600.978.837	4.831.751.049	5.201.957.674
34	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**251.386.678.274**	**188.674.975.094**	**452.787.223.280**	**377.355.838.004**
-	Chi phí nhân viên quản lý	130.852.815.179	5.172.010.110	241.438.938.943	10.344.020.220
-	Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	5.325.117.237	92.296.172.003	8.872.043.248	196.374.834.048
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.719.429.865	7.583.827.616	17.880.915.296	15.167.655.232
-	Thuế, phí và lệ phí	4.459.132.154	6.920.613.353	8.562.821.070	13.841.226.706
-	Chi phí dự phòng	18.282.159.128	24.085.364.324	18.707.309.553	24.085.364.324
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.146.789.956	23.260.491.346	48.999.533.433	49.490.407.119
-	Chi phí khác bằng tiền	63.601.234.755	29.356.496.343	108.325.661.737	68.052.330.355
35	**Thu nhập khác**	**114.674.222.977**	**62.135.171.569**	**134.708.007.172**	**101.675.582.281**
-	Thu nhập từ thanh lý tài sản	94.654.309.116	58.018.123.087	98.297.007.557	86.016.967.631
-	Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	12.767.043.813		24.767.043.813	
-	Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	0		1.398.495.151	8.034.588.250
-	Các khoản thu nhập khác	7.252.870.048	4.117.048.482	10.245.460.651	7.624.026.400

Stt	Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến hết quý này - Năm trước
-	Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.103.059.427	10081489187	130.004.609.374	10.151.496.387
-	Lãi chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	25.046.714.048	3.346.568.539	17.148.664.494	18.190.532.378
-	Lãi bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	107.356.674.895	-	47.590.367.222	
-	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-75.180.999.053	270.892.115	(15.510.479.320)	271.701.141
32	**Chi phí hoạt động tài chính**	**153.480.743.218**	**129.109.226.901**	**286.373.574.677**	**330.158.315.118**
-	Chi phí lãi vay	139.581.115.153	137.321.064.646	256.971.170.791	282.767.083.923
-	Chi phí bán cổ phiếu, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	6.416.028.341	-	6.416.028.341
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, bán ngoại tệ	10.593.156.817	(16.129.035.057)	26.610.025.889	39.105.790.713
-	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	2.617.851.808	332.584.550	1.697.851.808	332.584.550
-	Chi phí hoạt động tài chính khác	688.619.440	1.168.584.421	1.094.526.189	1.536.827.591
33	**Chi phí bán hàng**	**22.091.829.708**	**15.037.473.194**	**42.675.249.484**	**35.206.229.743**
-	Chi phí nhân viên	1.385.282.438	1.457.571.384	3.152.012.720	2.915.142.767
-	Chi phí vật liệu, dụng cụ	0	3.396.970	-	6.793.940
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.411	56.217.966	24.768.822	112.435.932
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.873.820.111	-	9.149.270.724	
-	Chi phí hoa hồng môi giới	15.500.416.850	10.919.308.038	25.517.446.169	26.969.899.430
-	Chi phí khác bằng tiền	1.319.925.898	2.600.978.837	4.831.751.049	5.201.957.674
34	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**249.761.287.531**	**188.674.975.094**	**451.161.832.537**	**377.355.838.004**
-	Chi phí nhân viên quản lý	130.852.815.179	5.172.010.110	241.438.938.943	10.344.020.220
-	Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	5.325.117.237	92.296.172.003	8.872.043.248	196.374.834.048
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.719.429.865	7.583.827.616	17.880.915.296	15.167.655.232
-	Thuế, phí và lệ phí	4.459.132.154	6.920.613.353	8.562.821.070	13.841.226.706
-	Chi phí dự phòng	21.878.856.937	24.085.364.324	22.304.007.362	24.085.364.324
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.146.789.956	23.260.491.346	48.999.533.433	49.490.407.119
-	Chi phí khác bằng tiền	58.379.146.203	29.356.496.343	103.103.573.185	68.052.330.355
35	**Thu nhập khác**	**114.674.222.977**	**62.135.171.569**	**134.708.007.172**	**101.675.582.281**
-	Thu nhập từ thanh lý tài sản	94.654.309.116	58.018.123.087	98.297.007.557	86.016.967.631
-	Lãi vay được xóa, cơ cấu nợ với ngân hàng	12.767.043.813		24.767.043.813	
-	Thu nhập từ bồi hoàn bảo hiểm	0		1.398.495.151	8.034.588.250
-	Các khoản thu nhập khác	7.252.870.048	4.117.048.482	10.245.460.651	7.624.026.400
36	**Chi phí khác**	**19.430.115.074**	**25.696.603.741**	**22.571.980.294**	**43.610.354.265**
-	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	27.272.727	1.459.852.781	299.065.537	17.204.245.639
-	Các khoản khác	19.402.842.347	24.236.750.960	22.272.914.757	26.406.108.626

IX. Những thông tin khác

1. Những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Số liệu so sánh

a/ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Số liệu đầu năm 2021 trên Bảng Cân đối kế toán riêng đã được điều chỉnh lại theo biên bản thanh, quyết toán thuế tại ngày chuyển sang công ty cổ phần.

b/ Do số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính riêng đã điều chỉnh theo biên bản thanh, quyết toán thuế đến hết ngày 17/8/2020 nên số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ được điều chỉnh lại và có sự khác biệt ở các chỉ tiêu sau so với số liệu cuối năm trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2020. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Phân loại lại	Số đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.601.670.219.812	1.601.709.219.812
- Phải thu ngắn hạn khác	136	588.957.044.331	575.094.721.083
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	191.765.482.028	208.798.568.842
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	153.260.379.521	153.798.614.646
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	95.151.971.038	95.190.971.038
- Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	158.950.472.606	157.789.847.545
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.663.368.414.810	1.668.447.038.562

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU	PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT	TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Thị Thanh Duyên	Lý Quang Thái	Nguyễn Cảnh Tĩnh